



shì qù
拭去

verb · to wipe away

Example Sentences

tā shì qù le yǎn lèi
她拭去了眼泪。

She wiped away her tears.

tā yòng zhǐ jīn shì qù zhuō shàng de shuǐ zì
他用纸巾拭去桌上的水渍。

He used a tissue to wipe away the water stains on the table.

mǔ qīn qīng qīng shì qù hái zǐ liǎn shàng de huī chén
母亲轻轻拭去孩子脸上的灰尘。

The mother gently wiped away the dust from her child's face.

Trace each character, then write the word on your own.

拭	拭	拭	拭	拭	拭	拭	拭	拭	拭	拭
拭										